

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 9426 /BTC-THTK

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2023

V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư
thay thế Thông tư số 65/2018/TT-
BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính
ban hành

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư);
- Các Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính.

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, Bộ Tài chính đã dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 65/2018/TT-BTC ngày 31/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống chi tiêu thống kê ngành Tài chính (*Dự thảo Thông tư kèm theo*).

Bộ Tài chính xin gửi tới Quý cơ quan, đơn vị bản dự thảo Thông tư đề Quý cơ quan, đơn vị nghiên cứu và tham gia đóng góp ý kiến.

Theo quy trình về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đề nghị Công Thông tin điện tử Chính phủ đăng tải hồ sơ dự thảo Thông tư nêu trên lên Công thông tin điện tử Chính phủ để thực hiện lấy ý kiến rộng rãi đối với dự thảo Thông tư.

Đề nghị Quý cơ quan có ý kiến tham gia bằng văn bản đối với dự thảo Thông tư và gửi ý kiến về Cục Tin học và Thống kê tài chính Bộ Tài chính (số 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội trước ngày 19/9/2023, kèm bản điện tử đến địa chỉ: nguyenkimquy@mof.gov.vn (điện thoại 094.867.9484 máy lẻ 2153).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan, đơn vị. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Lưu: VT, THTK (6b). *Qu*

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Đức Chi
Nguyễn Đức Chi

Số: /2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ
Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính.
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, kết quả hoạt động chủ yếu của ngành Tài chính và các đặc điểm

cơ bản của đối tượng quản lý của ngành Tài chính nhằm phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của ngành Tài chính và các cơ quan Nhà nước; công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển các lĩnh vực quản lý của ngành Tài chính; đáp ứng nhu cầu trao đổi, chia sẻ thông tin thống kê tài chính theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn Luật Thống kê.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính bao gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Cục Tin học và Thống kê tài chính:

a) Chủ trì tổng hợp thông tin thống kê được quy định trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính;

b) Thực hiện phổ biến thông tin thống kê tài chính theo đúng quy định tại Điều 48 của Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015 và các quy định về chế độ bảo mật thông tin của ngành Tài chính;

c) Chủ trì xây dựng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác thông tin từ hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính;

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế;

đ) Chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính.

2. Các đơn vị liên quan theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm:

a) Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính tổ chức triển khai thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính theo quy định;

b) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thu thập, tổng hợp và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các Sở, Ban, ngành địa phương cung cấp thông tin để thu thập,

tổng hợp các chỉ tiêu thống kê được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính theo quy định;

c) Tổ chức thực hiện phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác thông tin đối với hệ thống chỉ tiêu thống kê thuộc phạm vi quản lý của đơn vị; đảm bảo tính kết nối, liên thông, chia sẻ, tích hợp thông tin, dữ liệu với Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính, các hệ thống thông tin tác nghiệp và cơ sở dữ liệu chuyên ngành của đơn vị.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2023.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 65/2018/TT-BTC ngày 31/7/2018 Thông tư của Bộ Tài chính quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Lưu: VT, THTK.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TÀI CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT- BTC
ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài chính)*

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
	01	Lĩnh vực Ngân sách nhà nước
1	0101	Thu NSNN và cơ cấu thu
2	0102	Chi NSNN và cơ cấu chi
3	0103	Bội chi ngân sách nhà nước
4	0104	Chi trả nợ gốc
5	0105	Tổng mức vay của NSNN
6	0106	Chi ngân sách trung ương
7	0107	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ cấu thu
8	0108	Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ cấu chi
9	0109	Bội chi/Kết dư ngân sách địa phương cấp tỉnh
10	0110	Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương
11	0111	Tổng mức vay của ngân sách địa phương
12	0112	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu
13	0113	Tỷ lệ thu NSNN so với tổng sản phẩm trong nước
14	0114	Tỷ lệ chi NSNN so với tổng sản phẩm trong nước
15	0115	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
	02	Lĩnh vực Quản lý ngân quỹ nhà nước
16	0201	Thu, chi ngân quỹ nhà nước

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
17	0202	Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi/Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt
	03	Lĩnh vực Nợ công
18	0301	Vay và trả nợ công
19	0302	Vay và trả nợ của Chính phủ
20	0303	Vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh
21	0304	Vay và trả nợ của Chính quyền địa phương
22	0305	Vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp
23	0306	Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia
	04	Lĩnh vực Dự trữ quốc gia
24	0401	Hình thành nguồn lực dự trữ quốc gia
25	0402	Nhập hàng dự trữ quốc gia
26	0403	Xuất hàng dự trữ quốc gia
27	0404	Tồn hàng dự trữ quốc gia
	05	Lĩnh vực Chứng khoán
28	0501	Chi số chứng khoán
29	0502	Giá trị vốn hoá thị trường cổ phiếu
30	0503	Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch
31	0504	Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch
32	0505	Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch
33	0506	Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch mới và hủy niêm yết/đăng ký giao dịch
34	0507	Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
35	0508	Hoạt động đấu thầu trái phiếu
36	0509	Hoạt động đấu giá cổ phần
37	0510	Tình hình mở/đóng tài khoản của nhà đầu tư
38	0511	Hoạt động lưu ký chứng khoán
39	0512	Giao dịch trái phiếu Chính phủ
40	0513	Công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán
41	0514	Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán
42	0515	Khối lượng và giá trị chứng khoán phái sinh giao dịch
	06	Lĩnh vực Quản lý trái phiếu
43	0601	Kế hoạch phát hành trái phiếu
44	0602	Kết quả phát hành trái phiếu
45	0603	Thanh toán trái phiếu
46	0605	Sở hữu tín phiếu của nhà đầu tư
47	0606	Giải ngân vốn trái phiếu Chính phủ
48	0607	Mua lại, hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương
49	0608	Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước
50	0609	Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu
51	0610	Tổng giá trị phát hành trái phiếu
	07	Lĩnh vực kinh doanh Bảo hiểm
52	0701	Doanh thu phí bảo hiểm
53	0702	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm
54	0703	Tổng tài sản

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
55	0704	Vốn chủ sở hữu
56	0705	Trích lập dự phòng nghiệp vụ
57	0706	Hoạt động đầu tư
58	0707	Khả năng thanh toán
	08	Lĩnh vực Xuất, nhập khẩu
59	0801	Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa
60	0802	Chi số đơn giá và lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
61	0803	Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chịu thuế
62	0804	Mức độ tự do hóa đối với thuế nhập khẩu theo các Hiệp định thương mại
63	0805	Thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu
	09	Lĩnh vực Quản lý giá
64	0901	Giá hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá
65	0902	Giá đăng ký của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá
66	0903	Giá kê khai của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá
67	0904	Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường
68	0905	Số doanh nghiệp thâm định giá
69	0906	Số doanh nghiệp đăng ký, kê khai giá
70	0907	Trích lập, sử dụng và lãi phát sinh trên số dư Quỹ Bình ổn giá
	10	Lĩnh vực Tài sản công
71	1001	Tài sản công

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
	11	Lĩnh vực Người nộp thuế
72	1101	Số lượng người nộp thuế
73	1102	Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp
74	1103	Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
75	1104	Tình hình tài chính của doanh nghiệp
76	1105	Tuân thủ pháp luật thuế của doanh nghiệp
	12	Lĩnh vực Đơn vị có quan hệ với ngân sách
77	1201	Số lượng mã số đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước
78	1202	Số lượng mã số dự án đầu tư
	13	Lĩnh vực Đơn vị sự nghiệp công
79	1301	Số lượng đơn vị sự nghiệp công
80	1302	Thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công
	14	Lĩnh vực Doanh nghiệp có vốn nhà nước
81	1401	Tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước/có vốn nhà nước
82	1402	Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước
	15	Lĩnh vực Quỹ tài chính nhà nước
83	1501	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội
84	1502	Thu, chi quỹ bảo hiểm y tế
85	1503	Thu, chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp
86	1504	Thu lãi đầu tư tài chính các quỹ bảo hiểm

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
87	1505	Kết quả hoạt động của các quỹ tài chính có chức năng cho vay, bảo lãnh
88	1506	Quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách
	16	Lĩnh vực Xổ số, đặt cược, casino, trò chơi điện tử có thưởng
89	1601	Tình hình hoạt động kinh doanh xổ số
90	1602	Tình hình hoạt động kinh doanh đặt cược
91	1603	Tình hình hoạt động kinh doanh casino
92	1604	Tình hình hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng
	17	Lĩnh vực Vốn đầu tư công
93	1701	Phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN
94	1704	Quyết toán các nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước

Phụ lục II

NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTC
ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài chính)

01. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Khái niệm chung:

- *Ngân sách nhà nước (NSNN)* là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

- *Ngân sách trung ương (NSTW)* là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

- *Ngân sách địa phương (NSDP)* là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp địa phương hưởng, thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp địa phương.

0101. Thu NSNN và cơ cấu thu

1. *Khái niệm, phương pháp tính:*

Thu ngân sách nhà nước bao gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;
- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. *Phân tổ chủ yếu:*

2.1. *Kỳ tháng:* Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu từ dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu viện trợ).

2.2. *Kỳ quý, năm:*

- Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu từ dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu viện trợ);
- Sắc thuế;

3. **Kỳ công bố:** Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. **Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Vụ Ngân sách nhà nước

0102. Chi NSNN và cơ cấu chi

1. **Khái niệm, phương pháp tính:**

Chi ngân sách nhà nước gồm:

- Chi đầu tư phát triển;
- Chi dự trữ quốc gia;
- Chi thường xuyên;
- Chi trả nợ lãi;
- Chi viện trợ;
- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. **Phân tổ chủ yếu:**

2.1. **Kỳ tháng:** Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi,...)

2.2. **Kỳ quý, năm:**

- Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi,...);

- Bộ, ngành.

3. **Kỳ báo cáo:** Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm. Riêng phân tổ theo bộ, ngành công bố theo kỳ năm.

4. **Nguồn dữ liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. **Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Vụ Ngân sách nhà nước

0103. Bội chi ngân sách nhà nước

1. **Khái niệm, phương pháp tính:**

- **Bội chi ngân sách nhà nước** bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội chi ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách trung ương không bao gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách trung ương. Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh không bao gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương.

2. **Phân tổ:** Bội chi ngân sách trung ương, bội chi ngân sách địa phương.

3. **Kỳ công bố:** Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Ngân sách nhà nước.

0104. Chi trả nợ gốc

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Chi trả nợ là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để trả các khoản nợ đến hạn phải trả, bao gồm khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ việc vay.

2. Phân tổ: Chi trả nợ gốc NSTW; Chi trả nợ gốc NSDP

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Ngân sách nhà nước.

0105. Tổng mức vay của NSNN

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Phương pháp tính:

Tổng mức vay của ngân sách nhà nước bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc

2. Phân tổ chủ yếu: Vay để bù đắp bội chi; Vay để trả nợ gốc.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Ngân sách nhà nước.

0106. Chi ngân sách trung ương

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương:

(1) Chi đầu tư phát triển.

(2) Chi dự trữ quốc gia.

(3) Chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được phân cấp trong các lĩnh vực.

(4) Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của Chính phủ.

(5) Chi viện trợ.

(6) Chi cho vay theo quy định của pháp luật.

(7) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương.

(8) Chi chuyển nguồn của ngân sách trung ương sang năm sau.

(9) Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Lĩnh vực chi;
- Bộ, ngành.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Ngân sách nhà nước.

0107. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ cấu thu

1. Khái niệm, phương pháp tính:

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;
- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu ngân sách nhà nước phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu ngân sách nhà nước.

Công thức tính:

$$\text{trọng mỗi khoản thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và thu viện trợ).

3. Kỳ công bố: Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu:

- Báo cáo thu ngân sách quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

0108. Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ cấu chi

1. Khái niệm, phương pháp tính:

a) Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu chi ngân sách phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi ngân sách

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi).

3. Kỳ báo cáo: Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu:

- Báo cáo chi ngân sách quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

0109. Bội chi/Kết dư ngân sách địa phương cấp tỉnh

Chỉ tiêu này bao gồm số liệu dự toán, chấp hành, quyết toán.

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh không bao gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương.

- Bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng dự toán thu ngân sách cấp tỉnh và tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương trong một năm ngân sách.

- *Kết dư ngân sách* là chênh lệch lớn hơn giữa tổng số thu ngân sách so với tổng số chi ngân sách của từng cấp ngân sách sau khi kết thúc năm ngân sách.

2. Phân tổ: Không phân tổ.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

0110. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương

Chi tiêu này bao gồm số liệu dự toán, chấp hành, quyết toán.

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Nguồn chi trả nợ gốc của NSDP, gồm:

+ Số vay để trả nợ gốc được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hàng năm;

+ Bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng dự toán thu ngân sách cấp tỉnh và tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương trong một năm ngân sách;

+ Kết dư ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước;

+ Tăng thu, tiết kiệm chi so với dự toán trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Phân tổ:

2.1. Đối với kỳ công bố tháng, quý: không phân tổ.

2.2. Đối với kỳ công bố năm (Số dự toán, ước thực hiện, quyết toán) thực hiện phân tổ theo nguồn chi trả nợ.

3. Kỳ công bố: 6 Tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

0111. Tổng mức vay của ngân sách địa phương

Chi tiêu này bao gồm số liệu dự toán, quyết toán.

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương.

2. Phân tổ: Mục đích vay.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

0112. Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu

Chỉ tiêu này bao gồm số liệu dự toán, chấp hành, quyết toán.

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Chương trình mục tiêu quốc gia là chương trình đầu tư công nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của từng giai đoạn cụ thể trong phạm vi cả nước.

- Chương trình mục tiêu là chương trình đầu tư công nhằm thực hiện một hoặc một số mục tiêu trong từng ngành, ở một số vùng lãnh thổ trong từng giai đoạn cụ thể.

- Chương trình đầu tư công là một tập hợp các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Phân tổ:

2.1. Đối với kỳ công bố năm (số dự toán, ước thực hiện, quyết toán) do Vụ Ngân sách nhà nước chủ trì thu thập, tổng hợp thực hiện phân tổ theo:

- Bộ/ngành;

- Nguồn vốn.

2.1. Đối với kỳ công bố năm (số dự toán, ước thực hiện, quyết toán) do Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp thực hiện phân tổ theo:

- Nguồn vốn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Vụ Ngân sách nhà nước;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

0113. Tỷ lệ thu NSNN so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thu NSNN so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa thu NSNN so với tổng sản phẩm trong nước

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản thu chủ yếu

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Ngân sách nhà nước.

0114. Tỷ lệ chi NSNN so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chi NSNN so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa chi NSNN so với tổng sản phẩm trong nước

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản chi chủ yếu

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Ngân sách nhà nước.

0115. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Bội chi ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Bội chi ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước đều tính theo giá hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Bội chi ngân sách trung ương, bội chi ngân sách địa phương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Ngân sách nhà nước.

02. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC QUẢN LÝ NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC

0201. Thu, chi ngân quỹ nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Ngân quỹ nhà nước (NQNN) là tiền trên các tài khoản của Kho bạc Nhà nước tại ngân hàng (Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại) và tiền mặt tại các đơn vị Kho bạc Nhà nước.

Ngân quỹ nhà nước được hình thành từ quỹ ngân sách nhà nước các cấp; các quỹ tài chính nhà nước và tiền gửi của các đơn vị, tổ chức kinh tế có tài khoản tại KBNN.

Các khoản thu NQNN, bao gồm: thu NSNN; thu các quỹ tài chính nhà nước và các khoản thu tiền gửi của các đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước (KBNN); thu từ huy động vốn cho NSNN và cho đầu tư phát triển (vay trong nước; vay nước ngoài); các khoản thu hồi sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi.

Các khoản chi NQNN, bao gồm: chi NSNN (chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả hoàn thuế giá trị gia tăng, không bao gồm chi trả nợ thuộc phạm vi NSNN); chi trả nợ đến hạn (bao gồm: trả nợ trong nước như chi trả trái phiếu Chính phủ, trả nợ vay Bảo hiểm Xã hội Việt Nam,...; trả nợ nước ngoài và các khoản thanh toán nợ khác); các khoản chi tiền gửi của các đơn vị giao dịch tại KBNN và các quỹ tài chính nhà nước.

Sự biến động ngân quỹ KBNN được xác định dựa trên sự so sánh giữa tồn quỹ cuối ngày và tồn quỹ đầu ngày, trong đó: Tồn quỹ cuối ngày = Tồn quỹ đầu ngày + Thu trong ngày – Chi trong ngày.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Nội dung kinh tế;
- Loại tiền tệ (VND/USD).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Kho bạc Nhà nước.

0202. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi/Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt

1. Khái niệm, phương pháp tính:

NQNN tạm thời nhàn rỗi hoặc NQNN tạm thời thiếu hụt trong kỳ được xác định theo công thức sau:

Tồn NQNN ước tính đầu kỳ cộng (+) tổng khả năng thu NQNN trong kỳ (bao gồm cả các khoản sử dụng NQNN đến hạn thu hồi) trừ đi (-) tổng nhu cầu chi NQNN trong kỳ (bao gồm cả các khoản hoàn trả tiền vay bù đắp NQNN tạm thời thiếu hụt đến hạn trong kỳ) trừ đi (-) định mức tồn NQNN tối thiểu trong kỳ. Trường hợp:

a) Phần chênh lệch dương là NQNN tạm thời nhàn rỗi trong kỳ.

b) Phần chênh lệch âm là NQNN tạm thời thiếu hụt trong kỳ.

* *Sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi:*

NQNN tạm thời nhàn rỗi được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

- Tạm ứng cho ngân sách trung ương;
- Tạm ứng cho ngân sách cấp tỉnh;
- Gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại;
- Mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ.

* *Xử lý NQNN tạm thời thiếu hụt:*

- Phát hành tín phiếu kho bạc;
- Thu hồi trước hạn tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

2. *Phân tổ chủ yếu:* Phương thức sử dụng/xử lý.

3. *Kỳ báo cáo:* Quý, năm.

4. *Nguồn dữ liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. *Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Kho bạc Nhà nước.

03. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC NỢ CÔNG

Khái niệm chung:

Vay là quá trình tạo ra nghĩa vụ nợ thông qua việc ký kết và thực hiện hiệp định, hợp đồng, thỏa thuận vay (sau đây gọi chung là thỏa thuận vay) hoặc phát hành công cụ nợ.

Chi trả nợ là việc thanh toán nợ, bao gồm chi trả gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay.

Cho vay lại là việc Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp vay lại nguồn vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi nước ngoài.

Công cụ nợ bao gồm trái phiếu, tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc làm phát sinh nghĩa vụ nợ.

Trái phiếu Chính phủ là công cụ nợ do Chính phủ phát hành để huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc cơ cấu lại nợ.

Trái phiếu chính quyền địa phương là công cụ nợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành để huy động vốn cho ngân sách địa phương.

Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh là công cụ nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước phát hành và được Chính phủ bảo lãnh.

Tín phiếu Kho bạc là công cụ nợ do Kho bạc Nhà nước phát hành, có kỳ hạn không vượt quá 52 tuần.

Công trái xây dựng Tổ quốc là trái phiếu do Chính phủ phát hành nhằm huy động nguồn vốn trong Nhân dân để đầu tư xây dựng công trình quan trọng quốc gia và các công trình thiết yếu khác phục vụ sản xuất, đời sống, tạo cơ sở vật chất, kỹ thuật cho đất nước.

Bảo lãnh Chính phủ là cam kết của Chính phủ bằng văn bản bảo lãnh với bên cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong trường hợp đến hạn trả nợ mà bên vay không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

Vay ODA là khoản vay nước ngoài có thành tố ưu đãi đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc ít nhất 25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc.

Vay ưu đãi nước ngoài là khoản vay nước ngoài có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA.

Thành tố ưu đãi là tỷ lệ phần trăm giá trị danh nghĩa của khoản vay phản ánh mức ưu đãi của vốn vay nước ngoài được tính toán trên cơ sở các yếu tố về đồng tiền, thời hạn vay, ân hạn, lãi suất, phí và chi phí khác với tỷ lệ chiết khấu tương ứng lãi suất vay của Chính phủ Việt Nam trên thị trường tại thời điểm tính toán.

0301. Vay và trả nợ công

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Nợ công bao gồm nợ Chính phủ (CP), nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương (CQDP).

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức vay (Nợ CP, nợ được CP bảo lãnh, nợ CQDP);
- Nguồn vay.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại.

0302. Vay và trả nợ của Chính phủ

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- *Nợ Chính phủ* là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ.

- Nợ Chính phủ bao gồm:

+ Nợ do Chính phủ phát hành công cụ nợ;

+ Nợ do Chính phủ ký kết thỏa thuận vay trong nước, nước ngoài;

+ Nợ của ngân sách trung ương vay từ quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước, ngân quỹ nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Nguồn vay (trong nước, ngoài nước);

- Hình thức vay;

- Công cụ nợ;

- Chủ nợ.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại.

0303. Vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- *Nợ được Chính phủ bảo lãnh* là khoản nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước vay được Chính phủ bảo lãnh.

- Nợ được Chính phủ bảo lãnh bao gồm:

+ Nợ của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh;

+ Nợ của ngân hàng chính sách của Nhà nước được Chính phủ bảo lãnh.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Nguồn vay;

- Chủ nợ;

- Đối tượng được bảo lãnh.

2. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại.

0304. Vay và trả nợ của Chính quyền địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- *Nợ chính quyền địa phương* là khoản nợ phát sinh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay.

- Nợ chính quyền địa phương bao gồm:

+ Nợ do phát hành trái phiếu chính quyền địa phương;

+ Nợ do vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

+ Nợ của ngân sách địa phương vay từ ngân hàng chính sách của Nhà nước, quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, ngân quỹ nhà nước và vay khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Nguồn vay;

- Hình thức vay.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

0305. Vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Vay nước ngoài của doanh nghiệp là việc doanh nghiệp nhận khoản tín dụng từ người không cư trú thông qua việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận vay nước ngoài dưới hình thức hợp đồng vay, hợp đồng mua bán hàng trả chậm, hợp đồng ủy thác cho vay, hợp đồng cho thuê tài chính hoặc phát hành công cụ nợ của doanh nghiệp.

Vay nước ngoài của doanh nghiệp là các khoản vay không được chính phủ bảo lãnh (khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp) là việc doanh nghiệp thực hiện vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ với bên cho vay nước ngoài.

Trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp theo phương thức tự vay, tự trả là các khoản phải hoàn trả, bao gồm khoản gốc và lãi phát sinh từ việc vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: Kỳ hạn.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại.

0306. Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia**1. Khái niệm, phương pháp tính:**

Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: Đối tượng vay.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại.

04. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC DỰ TRỮ QUỐC GIA**0401. Hình thành nguồn lực dự trữ quốc gia****1. Khái niệm, phương pháp tính:**

Dự trữ quốc gia được hình thành từ các nguồn sau đây:

- Ngân sách nhà nước;

- Nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước được đưa vào dự trữ quốc gia bao gồm các nguồn lực có được từ tự nguyện đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, cung cấp công nghệ thông tin cho hoạt động quản lý và bảo quản hàng dự trữ quốc gia, trực tiếp bảo quản hàng dự trữ quốc gia; hàng hóa, vật tư được huy động từ các tổ chức, cá nhân trong tình huống đột xuất, cấp bách theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại nguồn;

- Loại hình kinh tế;

- Chức năng;

- Đơn vị được giao quản lý.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

0402. Nhập hàng dự trữ quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Nhập hàng dự trữ quốc gia là hoạt động thực hiện quyết định nhập hàng dự trữ quốc gia của cấp có thẩm quyền, bao gồm các công việc từ khi có quyết định nhập hàng đến khi hàng dự trữ quốc gia được nhập vào trong kho dự trữ để thực hiện quy trình lưu kho, bảo quản.

Nhập hàng dự trữ quốc gia trong các trường hợp: Mua tặng, mua bù, mua bổ sung và nhập khác gồm: nhập trong tình huống đột xuất, cấp bách và theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc người được ủy quyền; điều chuyển nội bộ; nhập tăng đối với lượng hàng khi kiểm kê thực tế lớn hơn so với sổ kế toán; tái nhập khi tạm xuất và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Số lượng hàng dự trữ quốc gia nhập trong kỳ: là tổng số lượng các vật tư, thiết bị, hàng hóa thực tế được nhập kho dự trữ quốc gia trong một thời kỳ nhất định; có đơn vị tính cụ thể.

$$\begin{array}{r} \text{Số lượng hàng} \\ \text{DTQG nhập} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Số lượng} \\ \text{mua tặng} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Số lượng} \\ \text{mua bù} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Số lượng} \\ \text{mua bổ sung} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Số lượng mua} \\ \text{trong trường} \\ \text{hợp khác} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

2. Phân tổ chủ yếu:

- Danh mục mặt hàng;
- Giá trị;
- Vùng địa bàn chiến lược;
- Đơn vị được giao quản lý;
- Nội dung/mục đích.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

0403. Xuất hàng dự trữ quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Xuất hàng dự trữ quốc gia là hoạt động thực hiện quyết định xuất hàng dự trữ quốc gia của cấp có thẩm quyền, bao gồm các công việc từ khi có quyết định xuất hàng đến khi hàng được chuyển lên phương tiện bên nhận tại cửa kho dự

trữ xuất hoặc theo quy định của cấp có thẩm quyền trong trường hợp xuất cấp không thu tiền.

Xuất hàng dự trữ quốc gia bao gồm các trường hợp: Xuất hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Điều 35 Luật DTQG); trong tình huống đột xuất, cấp bách (Điều 36 Luật DTQG); kế hoạch, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia (Điều 37 Luật DTQG); điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia (Điều 38 Luật DTQG) và trong trường hợp khác (thanh lý, tiêu hủy,...) theo quy định của pháp luật.

Số lượng hàng dự trữ quốc gia xuất trong kỳ: là tổng số lượng các vật tư, thiết bị, hàng hóa DTQG thực tế được xuất khỏi kho DTQG của đơn vị trong một thời kỳ nhất định.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số lượng hàng} & & & & \text{Số lượng} & & \text{Số lượng} \\ \text{DTQG xuất} & & & & \text{hàng xuất} & & \text{hàng xuất} \\ \text{trong kỳ} & = & \text{Số lượng} & + & \text{theo quyết} & + & \text{điều chuyển} \\ & & \text{hàng} & & \text{định của} & & \text{nội bộ và} \\ & & \text{xuất đột} & & \text{Thủ tướng} & & \text{trong trường} \\ & & \text{xuất, cấp} & & \text{Chính phủ} & & \text{hợp khác} \\ & & \text{bách} & & \text{(xuất cứu trợ,} & & \text{trong kỳ} \\ & & \text{trong kỳ} & & \text{viện trợ, hỗ} & & \\ & & & & \text{trợ) trong kỳ} & & \end{array}$$

2. Phân tổ chủ yếu:

- Danh mục mặt hàng;
- Giá trị;
- Nội dung/mục đích;
- Đơn vị xuất;
- Địa bàn.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

0404. Tồn hàng dự trữ quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Số lượng hàng dự trữ quốc gia tồn kho cuối kỳ bằng số lượng hàng dự trữ quốc gia tồn kho đầu kỳ cộng với số lượng hàng dự trữ quốc gia nhập trong kỳ trừ đi số lượng hàng dự trữ quốc gia xuất trong kỳ.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số lượng hàng} & & \text{Số lượng hàng} & & \text{Số lượng hàng} & & \text{Số lượng hàng} \\ \text{DTQG tồn kho} & = & \text{DTQG tồn kho} & + & \text{DTQG nhập} & - & \text{DTQG xuất} \\ \text{cuối kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{trong kỳ} \end{array}$$

2. Phân tổ chủ yếu:

- Danh mục mặt hàng;
- Giá trị;
- Đơn vị quản lý.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

05. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN

Khái niệm chung:

Chứng khoán là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử, bao gồm các loại sau đây:

- Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ;
- Quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán;
- Hợp đồng góp vốn đầu tư;
- Các loại chứng khoán khác do Bộ Tài chính quy định.

0501. Chỉ số chứng khoán

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Chỉ số chứng khoán là số tương đối biểu hiện (bằng điểm), bằng sự quan hệ so sánh giữa giá cổ phiếu bình quân kỳ nghiên cứu (hiện tại) với giá bình quân kỳ gốc đã chọn (thường coi là 100 hoặc 1000).

Chỉ số chứng khoán được cấu thành bởi 2 yếu tố là loại chứng khoán (trọng số) và giá của từng chứng khoán cấu thành. Thí dụ, ở Việt Nam, trong giai đoạn đầu chỉ số VNIndex là chỉ số duy nhất đại diện cho các cổ phiếu được niêm yết trên Thị trường giao dịch chứng khoán. Chỉ số này được tính theo phương pháp trọng số giá thị trường trên cơ sở các cổ phiếu được giao dịch; sau đó được mở rộng cho các trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (HA STC) ...

Chỉ số chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giá trị với quyền số là số lượng chứng khoán niêm yết tại thời kỳ tính toán. Người ta thường dùng công thức Passcher để tính:

Lấy công thức tính VNIndex làm đại diện:

$$\text{VNIndex(điểm)} = \frac{\sum_{i=1}^n (P_{li} \times Q_{li})}{\sum_{i=1}^n (P_{0i} \times Q_{li})} \times 100$$

Trong đó:

- P_{li} : Giá giao dịch của cổ phiếu i tại thời điểm báo cáo,
- P_{0i} : Giá giao dịch của cổ phiếu i tại thời điểm gốc,
- Q_{li} : Số lượng cổ phiếu i tại thời điểm báo cáo,
- n : Số lượng cổ phiếu đưa vào tính chỉ số.

Trong quá trình tính toán chỉ số, bên cạnh sự biến động về giá cổ phiếu làm thay đổi giá trị chỉ số, còn có một số nhân tố khác làm thay đổi như cơ cấu số cổ phiếu niêm yết như thêm, bớt, tách, gộp cổ phiếu. Trong trường hợp này sẽ ảnh hưởng đến tính không liên tục của chỉ số, nghĩa là chỉ số ngày báo cáo không đồng nhất với chỉ số ngày trước đó. Do đó, cần phải thêm vào sự điều chỉnh này bằng hệ số chia của công thức trên.

Trường hợp có các cổ phiếu mới đưa vào niêm yết, hay tổ chức niêm yết tiến hành nâng vốn, hệ số chia mới được tính như sau:

$$\text{Hệ số chia mới (d)} = \text{Hệ số chia cũ} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng giá trị} \\ \text{thị trường cổ} \\ \text{phiếu niêm} \\ \text{yết cũ} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Giá trị trường} \\ \text{của các cổ} \\ \text{phiếu niêm yết} \\ \text{mới} \end{array}}{\text{Tổng giá trị thị trường các cổ phiếu niêm yết cũ}}$$

Trường hợp một số loại cổ phiếu niêm yết hay tổ chức niêm yết tiến hành giảm vốn, hệ số chia mới được tính như sau:

$$\text{Hệ số chia mới (d)} = \text{Hệ số chia cũ} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng giá trị thị} \\ \text{trường các cổ} \\ \text{phiếu niêm yết} \\ \text{cũ} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá trị thị} \\ \text{trường của các} \\ \text{cổ phiếu huỷ} \\ \text{bỏ} \end{array}}{\text{Tổng giá trị thị trường các cổ phiếu}}$$

niêm yết cũ

Tổng giá trị thị trường của cổ phiếu sau
khi thay đổi

$$\text{VNIndex (điểm)} = 100 \times \frac{\text{-----}}{\text{Hệ số chia mới}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Sở giao dịch.

3. Kỳ công bố: Ngày, tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0502. Tổng giá trị vốn hoá thị trường cổ phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường tính theo giá thị trường tại thời điểm quy định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch với giá cổ phiếu giao dịch tại một thời điểm xác định.

$$\text{TEV} = \sum P_{ti} \times Q_{ti}$$

Trong đó:

TEV: là tổng giá trị vốn hoá toàn thị trường

P_{ti} : Giá cổ phiếu i được giao dịch (thị giá) tại thời điểm giao dịch t

Q_{ti} : Khối lượng cổ phiếu i niêm yết tại thời điểm giao dịch t

$P_{ti} \times Q_{ti}$: là giá trị vốn hoá thị trường của cổ phiếu i (tính theo thời điểm)

2. Phân tổ chủ yếu: Sàn giao dịch.

3. Kỳ công bố: Ngày, tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0503. Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Là lượng chứng khoán và giá trị chứng khoán thực tế được khớp lệnh giữa mua và bán ở các Sở giao dịch chứng khoán.

Phương pháp tính:

Giá trị chứng khoán giao dịch bằng tổng các tích giữa khối lượng chứng khoán giao dịch với giá chứng khoán được giao dịch trên thị trường.

$$TTV = \sum P_{ti} \times Q_{ti}$$

Trong đó:

TTV: là tổng giá trị chứng khoán giao dịch

P_{ti} : là giá chứng khoán i tại thời điểm giao dịch t

Q_{ti} : là khối lượng chứng khoán i giao dịch tại thời điểm t

$P_{ti} \times Q_{ti}$: là giá trị giao dịch của chứng khoán i

t : là số thứ tự phiên giao dịch kể từ phiên giao dịch đầu tiên hoặc ngày giao dịch

2. Phân tổ chủ yếu: Loại chứng khoán.

3. Kỳ công bố: Ngày, tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0504. Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Niêm yết chứng khoán là việc đưa các chứng khoán có đủ điều kiện vào giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại chứng khoán;

- Sở giao dịch.

3. Kỳ công bố: Tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0505. Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Chỉ tiêu phản ánh số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại chứng khoán;

- Sở giao dịch.

3. Kỳ công bố: Tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0506. Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch mới và hủy niêm yết/đăng ký giao dịch

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Chỉ tiêu phản ánh các chứng khoán được niêm yết/đăng ký giao dịch mới hoặc bị hủy niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại chứng khoán;

- Sở giao dịch.

3. Kỳ công bố: Tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0507. Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động là số Công ty chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và hiện chưa bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định.

2. Phân tổ chủ yếu: Nghiệp vụ kinh doanh.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0508. Hoạt động đấu thầu trái phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Đấu thầu trái phiếu là việc lựa chọn các tổ chức, cá nhân tham gia dự thầu, đáp ứng đủ các yêu cầu của tổ chức phát hành. Trái phiếu phát hành thông qua đấu thầu sẽ được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

Chỉ tiêu này phản ánh quy mô huy động vốn của Chính phủ và các tổ chức kinh tế thông qua phát hành và đấu thầu trái phiếu.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại trái phiếu;
- Kỳ hạn.

3. Kỳ công bố: Tháng, năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0509. Hoạt động đấu giá cổ phần**1. Khái niệm, phương pháp tính:**

Là việc bán công khai cổ phần của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư có sự cạnh tranh về giá. Theo quy định hiện nay, hoạt động đấu giá cổ phần được thực hiện qua Sở Giao dịch Chứng khoán.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại nhà đầu tư.**3. Kỳ công bố:** Tháng, năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0510. Tình hình mở/đóng tài khoản của nhà đầu tư**1. Khái niệm, ý nghĩa chỉ tiêu:**

Tại mỗi thành viên lưu ký (TVLK), nhà đầu tư được mở một tài khoản lưu ký chứng khoán để thực hiện giao dịch các chứng khoán lưu ký. TVLK có trách nhiệm cập nhật thông tin mở, đóng tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (trong nước và nước ngoài) để báo cáo Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo quy định.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại nhà đầu tư.**3. Kỳ công bố:** Tháng, năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0511. Hoạt động lưu ký chứng khoán**1. Khái niệm, phương pháp tính:**

Lưu ký chứng khoán là việc nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao chứng khoán cho khách hàng, giúp khách hàng thực hiện các quyền liên quan đến sở hữu chứng khoán.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại chứng khoán.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0512. Giao dịch trái phiếu Chính phủ

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Giao dịch mua bán thông thường là giao dịch trái phiếu Chính phủ (TPCP) trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu TPCP cho một bên khác và không kèm theo cam kết mua lại TPCP.

- Giao dịch mua bán lại là giao dịch TPCP trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu TPCP cho một bên khác, đồng thời cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu TPCP đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại giao dịch.

3. Kỳ công bố: Ngày, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0513. Công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Chứng chỉ quỹ ETF là loại chứng khoán xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với một phần vốn góp tại quỹ ETF. Mệnh giá chứng chỉ quỹ ETF là 10.000 đồng.

Công ty quản lý quỹ là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật chứng khoán để thực hiện các nghiệp vụ: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh Mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình quỹ.

3. Kỳ công bố: Tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0514. Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng

1. Khái niệm, ý nghĩa chỉ tiêu:

Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán phản ánh tình hình huy động vốn của các doanh nghiệp thông qua việc phát

hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng các loại cổ phiếu phát hành trên thị trường chứng khoán với giá cổ phiếu phát hành trong một thời kỳ.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại chứng khoán.

3. Kỳ công bố: Tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0515. Khối lượng và giá trị chứng khoán phái sinh giao dịch

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Chứng khoán phái sinh là chứng khoán quy định tại Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, bao gồm:

(i) Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

(ii) Quyền chọn là chứng khoán phái sinh, trong đó xác nhận quyền của người mua và nghĩa vụ của người bán thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;

- Mua hoặc bán một số lượng hợp đồng tương lai nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

(iii) Hợp đồng kỳ hạn là chứng khoán phái sinh giao dịch thỏa thuận, xác nhận cam kết mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

(iv) Các chứng khoán phái sinh khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại chứng khoán phái sinh;

- Sở giao dịch.

3. **Kỳ công bố:** Ngày, năm.

4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. **Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

06. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC QUẢN LÝ TRÁI PHIẾU

Khái niệm chung:

- **Công cụ nợ của Chính phủ** (xem khái niệm công cụ nợ của Chính phủ tại mục 03. Nhóm chỉ tiêu thống kê về lĩnh vực nợ công).

+ Các loại công cụ nợ của Chính phủ:

- Tín phiếu kho bạc.
- Trái phiếu Chính phủ.
- Công trái xây dựng Tổ quốc.

+ Phương thức phát hành:

Công cụ nợ của Chính phủ được phát hành tại thị trường trong nước theo các phương thức phát hành sau: đấu thầu phát hành, bảo lãnh phát hành và bán lẻ qua hệ thống Kho bạc Nhà nước.

- **Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh** (xem khái niệm Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh tại mục 03. Nhóm chỉ tiêu thống kê về lĩnh vực nợ công).

+ Phương thức phát hành:

• Đối với doanh nghiệp: đấu thầu phát hành, bảo lãnh phát hành, đại lý, bán lẻ (đối với doanh nghiệp phát hành là tổ chức tín dụng).

• Đối với các ngân hàng chính sách: đấu thầu phát hành trái phiếu qua Sở Giao dịch Chứng khoán.

- **Trái phiếu chính quyền địa phương** (xem khái niệm Trái phiếu Chính quyền địa phương tại mục 03. Nhóm chỉ tiêu thống kê về lĩnh vực nợ công).

+ Phương thức phát hành:

Trái phiếu chính quyền địa phương được phát hành tại thị trường trong nước theo các phương thức sau: đấu thầu, bảo lãnh phát hành.

- **Trái phiếu doanh nghiệp** là loại chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành, xác nhận nghĩa vụ trả gốc, lãi, và các nghĩa vụ khác (nếu có) của doanh nghiệp đối với chủ sở hữu trái phiếu.

+ Phương thức phát hành:

Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành thông qua các phương thức sau: đấu thầu phát hành, bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành, bán trực tiếp cho nhà đầu tư trái phiếu (đối với doanh nghiệp phát hành là tổ chức tín dụng).

- **Phát hành trái phiếu** là việc chủ thể phát hành bán trái phiếu cho các đối tượng mua trái phiếu.

0601. Kế hoạch phát hành trái phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Chỉ tiêu phản ánh kế hoạch phát hành trái phiếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại trái phiếu;
- Phương thức phát hành;
- Kỳ hạn;
- Mục đích phát hành;
- Thị trường (trong nước/quốc tế).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính chủ trì thu thập, tổng hợp:

+ Số liệu về quản lý chung về trái phiếu theo các phân tổ: loại trái phiếu, kỳ hạn và thị trường với kỳ công bố năm;

+ Số liệu về trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo các phân tổ: phương thức phát hành, kỳ hạn với kỳ công bố quý, năm;

- Kho bạc Nhà nước chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu về trái phiếu Chính phủ theo phân tổ mục đích phát hành với kỳ công bố năm;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu về trái phiếu chính quyền địa phương theo các phân tổ: mục đích phát hành, phương thức phát hành và kỳ hạn với kỳ công bố năm.

0602. Kết quả phát hành trái phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Chỉ tiêu phản ánh kết quả phát hành trái phiếu.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại trái phiếu;
- Phương thức phát hành;
- Kỳ hạn;

- Lãi suất phát hành bình quân;
- Thị trường (trong nước/quốc tế).

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính chủ trì thu thập, tổng hợp:

+ Số liệu về quản lý chung về trái phiếu theo các phân tổ: loại trái phiếu, kỳ hạn, lãi suất phát hành bình quân (nếu có) và thị trường (nếu có) với kỳ công bố năm;

+ Số liệu về trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo các phân tổ: kỳ hạn, lãi suất phát hành bình quân với kỳ công bố quý, năm;

- Kho bạc Nhà nước chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu về trái phiếu Chính phủ theo các phân tổ: loại trái phiếu, phương thức phát hành, kỳ hạn với kỳ công bố quý, năm;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu về trái phiếu chính quyền địa phương theo các phân tổ: phương thức phát hành, kỳ hạn, lãi suất phát hành với kỳ công bố là tháng và năm.

0603. Thanh toán trái phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Chỉ tiêu phản ánh tình hình thanh toán trái phiếu.

Các loại chi phí liên quan đến thanh toán trái phiếu bao gồm: gốc, lãi, phí phát hành, phí thanh toán gốc, lãi trái phiếu, chi phí khác (nếu có).

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại trái phiếu;

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Kho bạc Nhà nước chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu về trái phiếu Chính phủ theo các phân tổ: phương thức phát hành và loại chi phí với kỳ công bố 6 tháng, năm;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu về trái phiếu chính quyền địa phương theo các phân tổ: kỳ hạn và loại chi phí với kỳ công bố năm.

0605. Sở hữu tín phiếu của nhà đầu tư**1. Khái niệm, phương pháp tính:**

Chỉ tiêu phản ánh tình hình sở hữu tín phiếu của nhà đầu tư.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Nhà đầu tư (trong nước/nước ngoài);
- Ngân hàng Nhà nước.

3. Kỳ công bố: Quý.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

0606. Giải ngân vốn trái phiếu Chính phủ**1. Khái niệm, phương pháp tính:**

Chỉ tiêu phản ánh tình hình giải ngân vốn trái phiếu Chính phủ.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Nguồn vốn (kế hoạch năm/ứng trước kế hoạch năm/vốn kéo dài);
- Cấp quản lý (trung ương/địa phương);
- Dự án.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Kho bạc Nhà nước.**0607. Mua lại, hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương****1. Khái niệm, phương pháp tính:**

Chỉ tiêu phản ánh tình hình mua lại, hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể mua lại trái phiếu trước hạn để giảm nghĩa vụ nợ hoặc để cơ cấu lại nợ theo phương án được xem xét, phê duyệt.

- Hoán đổi trái phiếu là việc mua, bán hai mã trái phiếu khác nhau của cùng một chủ thể phát hành tại cùng một thời điểm với mục tiêu cơ cấu lại danh mục nợ.

2. Phân tổ chủ yếu: Mã trái phiếu.**3. Kỳ công bố:** Tháng, năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

0608. Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường so với tổng sản phẩm trong nước.

Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại trái phiếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tài chính ngân hàng.

0609. Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm t}}{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm t-1}} \times 100 - 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Mệnh giá trái phiếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tài chính ngân hàng.

0610. Tổng giá trị phát hành trái phiếu**1. Khái niệm, phương pháp tính:**

Tổng giá trị phát hành trái phiếu bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

2. **Phân tổ chủ yếu:** Cấp quản lý (trung ương/địa phương)

3. **Kỳ công bố:** năm.

4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. **Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Vụ Tài chính ngân hàng.

07. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC KINH DOANH BẢO HIỂM**Khái niệm chung:**

Kinh doanh bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm, trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

0701. Doanh thu phí bảo hiểm**1. Khái niệm, phương pháp tính:**

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm} = \text{Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ} + \text{Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ}$$

*** Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ**

Doanh thu phí bảo hiểm phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các Khoản, gồm: giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm} = \text{Phí bảo hiểm gốc} + \text{Phí nhận tái bảo hiểm} - \text{Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm}$$

Trong đó:

- Phí bảo hiểm gốc phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ;

- Phí nhận tái bảo hiểm phản ánh tổng số doanh thu phí nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ;

- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phản ánh số chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng, là số chênh lệch giữa số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm năm trước chuyển sang.

** Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ*

Doanh thu phí bảo hiểm phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các Khoản, gồm giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm} = \text{Phí bảo hiểm gốc} + \text{Phí nhận tái bảo hiểm} - \text{Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Trong đó:

- Phí bảo hiểm gốc phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ;

- Phí nhận tái bảo hiểm phản ánh tổng số doanh thu phí nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ;

- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phản ánh số chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng, là số chênh lệch giữa số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải trích trong năm tài chính với số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm trước chuyển sang.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại hình doanh nghiệp;

- Nghiệp vụ bảo hiểm.

3. **Kỳ công bố:** Quý, năm.

4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. **Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

Ghi chú:

Chỉ tiêu này do Cơ quan Thống kê Trung ương công bố.

0702. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

1. Khái niệm, phương pháp tính:

$$\text{Tổng chi trả bảo hiểm} = \text{Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ} + \text{Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ}$$

*** Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và các khoản chi liên quan đến hoạt động bồi thường khi xảy ra tai nạn tổn thất sau khi trừ (-) các khoản phải thu ghi giảm chi bồi thường, gồm thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Chi bồi thường} = \text{Tổng chi bồi thường} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

Trong đó:

- Tổng chi bồi thường phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và các khoản chi liên quan đến hoạt động bồi thường khi xảy ra tai nạn tổn thất như chi bồi thường cho người được bảo hiểm, chi giám định tổn thất, chi điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo;

- Các khoản giảm trừ phản ánh tổng số thu giảm chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm gồm thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

*** Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ**

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng chi} & & \text{Chi bồi} & & \text{Thu bồi} & & \text{Tăng (giảm)} & & \text{Tăng (giảm)} \\ \text{bồi thường} & = & \text{thường và} & - & \text{thường} & + & \text{dự phòng} & + & \text{dự phòng} \\ \text{và trả tiền} & & \text{trả tiền} & & \text{nhượng} & & \text{nghiệp vụ} & & \text{nghiệp vụ} \\ \text{bảo hiểm} & & \text{bảo hiểm} & & \text{tái bảo} & & \text{bảo hiểm} & & \text{nhận tái bảo} \\ & & & & \text{hiểm} & & \text{gốc} & & \text{hiểm} \end{array}$$

Trong đó:

- Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo;

- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm phản ánh số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm để giảm chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo;

- Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc phản ánh số tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, là số chênh lệch giữa số dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc phải trích trong năm tài chính với số dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc năm trước chuyển sang;

- Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm phản ánh số tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm, là số chênh lệch giữa số dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm năm trước chuyển sang.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại hình doanh nghiệp;
- Nghiệp vụ bảo hiểm.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

Ghi chú:

Chỉ tiêu này do Cơ quan Thống kê Trung ương công bố.

0703. Tổng tài sản

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Tổng tài sản là giá trị của tất cả các loại tài sản hiện có của doanh nghiệp kể cả các loại tài sản có tính chất hữu hình như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, sản phẩm, hàng hóa,... và các loại tài sản có tính chất vô hình như phần mềm máy tính, bằng phát minh sáng chế, lợi thế thương mại, bản quyền,...

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

0704. Vốn chủ sở hữu

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Vốn chủ sở hữu bao gồm vốn điều lệ đã góp, vốn được cấp của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ thuộc chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định.

- Vốn điều lệ là tổng số tiền do thành viên đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và được ghi vào điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

- Vốn được cấp của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam là số vốn do doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài cấp cho chi nhánh tại Việt Nam.

- Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc để bổ sung vốn chủ sở hữu và bảo đảm khả năng thanh toán. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích hằng năm theo tỷ lệ 05% lợi nhuận sau thuế cho đến khi bằng mức tối đa theo quy định của Chính phủ. Ngoài quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có thể lập các quỹ dự trữ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính theo quy định tại điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

0705. Trích lập dự phòng nghiệp vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Dự phòng nghiệp vụ là khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm có thể phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.

(A). Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ

(1). Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải trích lập dự phòng nghiệp vụ theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với phần trách nhiệm đã cam kết theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm và phải được chuyên gia tính toán của doanh nghiệp, chi nhánh xác nhận.

(2). Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng phí chưa được hưởng: Được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

b) Dự phòng bồi thường: Được sử dụng để bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

c) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: Được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

(3). Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ được phép lựa chọn các phương pháp trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Điều 39 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP hoặc phương pháp khác thì phải chứng minh cho kết quả dự phòng nghiệp vụ chính xác, đầy đủ hơn và đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP trước khi áp dụng.

(4). Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(4.1). Dự phòng phí chưa được hưởng:

a) Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm;

b) Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

(4.2). Dự phòng bồi thường:

a) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường;

b) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường.

(4.3). Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

(B). Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm nhân thọ

(1). Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm tương ứng với phần trách nhiệm đã cam kết theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm và phải được chuyên gia tính toán của doanh nghiệp, chi nhánh xác nhận.

(2). Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng toán học: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm đối với những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

b) Dự phòng phí chưa được hưởng: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

c) Dự phòng bồi thường: Được sử dụng để trả tiền cho các sự kiện bảo hiểm đã xảy ra chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

d) Dự phòng chia lãi: Được sử dụng để trả lãi mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thỏa thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi;

đ) Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết: Được sử dụng để bảo đảm mức lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí;

e) Dự phòng bảo đảm cân đối: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật.

(3). Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được phép lựa chọn các phương pháp trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Điều 41 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP trước khi áp dụng hoặc phương pháp khác thì phải chứng minh cho kết quả dự phòng nghiệp vụ chính xác, đầy đủ hơn và đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP trước khi áp dụng.

(4). Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải thường xuyên đánh giá phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ, bảo đảm trích lập đầy đủ dự phòng để đáp ứng trách nhiệm bảo hiểm đã cam kết.

Trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP. Trường hợp thay đổi cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (trừ trường hợp giảm lãi suất kỹ thuật để đáp ứng hướng dẫn của Bộ Tài chính), doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ có văn bản đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận trước khi áp dụng, kèm tài liệu chứng minh cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ phù hợp quy định tại Điều 45 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

(5) Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

(5.1). Dự phòng toán học đối với bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm trả tiền định kỳ:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng toán học đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm để đảm bảo được các trách nhiệm bảo hiểm trong tương lai như: Phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zillmer hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế;

b) Cơ sở trích lập dự phòng của các phương pháp trích lập dự phòng tại điểm a khoản 1 Điều này, bao gồm: Bảng tỉ lệ tử vong CSO1980, lãi suất kỹ thuật dựa trên lãi suất bình quân của Trái phiếu Chính phủ kì hạn từ 10 năm trở lên và các cơ sở kỹ thuật khác tương ứng với từng sản phẩm bảo hiểm.

(5.2). Dự phòng toán học đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí, dự phòng toán học bao gồm:

a) Dự phòng rủi ro bảo hiểm: Là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi về rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;

b) Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung (áp dụng đối với bảo hiểm liên kết chung) được tính theo một trong các phương pháp sau: Tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong kỳ; Tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đánh giá và lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung để bảo đảm các trách nhiệm đã cam kết theo hợp đồng bảo hiểm;

c) Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị (áp dụng đối với bảo hiểm liên kết đơn vị) là tổng số các khoản sau:

Tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ tại ngày định giá;

Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện;

d) Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí (áp dụng đối với bảo hiểm hưu trí) là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập;

đ) Dự phòng cho các quyền lợi bảo hiểm khác ngoài quyền lợi về rủi ro bảo hiểm và quyền lợi đầu tư.

(5.3). Dự phòng phí chưa được hưởng: Được tính trên phí bảo hiểm gộp theo các phương pháp quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.

(5.4). Dự phòng bồi thường:

a) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường;

b) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường.

(5.5). Dự phòng chia lãi bao gồm:

a) Dự phòng cho phần lãi đã công bố là tổng giá trị của các khoản tiền mặt hoặc giá trị hiện tại của các khoản bảo tức tích lũy đã công bố chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm tính đến năm tài chính hiện hành và chưa chi trả;

b) Dự phòng cho phần lãi chưa công bố:

Dự phòng cho phần lãi chưa công bố được trích lập để chi trả lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai được tính bằng tài sản của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi trừ đi công nợ của quỹ, nguồn vốn hỗ trợ từ chủ sở hữu và lãi đã phân bổ trong năm hiện tại.

(5.6). Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết: Trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư dự kiến từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trích lập dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết. Mức trích lập tương ứng với chênh lệch giữa kết quả đầu tư dự kiến từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(5.7). Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập dựa trên tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

(C). Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

(1). Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và phải được chuyên gia tính toán xác nhận.

(2). Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng toán học: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm cho những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

b) Dự phòng phí chưa được hưởng: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

c) Dự phòng bồi thường: Được sử dụng để trả tiền cho các sự kiện bảo hiểm đã xảy ra chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

d) Dự phòng bảo đảm cân đối: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật.

(3). Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam được chủ động lựa chọn phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP hoặc các phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ khác chính xác,

đầy đủ hơn và đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP trước khi áp dụng.

(3). Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(3.1). Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập như: Phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

(3.2). Dự phòng phí chưa được hưởng: Được tính theo các phương pháp quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP, áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.

(3.3). Dự phòng bồi thường:

a) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường;

b) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường.

(3.4). Dự phòng đảm bảo cân đối:

a) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được trích lập dựa trên tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ;

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ phần trăm của phí bảo hiểm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: Nghiệp vụ bảo hiểm.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

0706. Hoạt động đầu tư

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Các nguồn đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

- a) Vốn chủ sở hữu;
- b) Phần vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ theo quy định của Chính phủ;
- c) Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

A. Đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu

1. Việc đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu bằng với mức vốn quy định tại các khoản 1, 2 Điều 37 Nghị định 46/2023/NĐ-CP hoặc biên khả năng thanh toán tối thiểu, tùy theo số nào lớn hơn, được thực hiện tại Việt Nam theo quy định về đầu tư nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

Cụ thể:

a) Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã được cấp phép trước ngày 01 tháng 01 năm 2023: Trước ngày 01 tháng 01 năm 2028, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn pháp định quy định tại Điều 10 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP; từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều 35 Nghị định này;

b) Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã được cấp phép kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

c) Đối với các chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam đã được cấp phép trước ngày 01 tháng 01 năm 2023: Trước ngày 01 tháng 01 năm 2028, vốn được cấp, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn pháp định quy định tại Điều 10 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP; từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, vốn được cấp, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn được cấp tối thiểu theo quy định tại Điều 36 Nghị định này;

d) Đối với các chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam đã được cấp phép kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, vốn được cấp, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn được cấp tối thiểu theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

2. Việc đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Điều 47 và Điều 48 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

B. Đầu tư vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Đầu tư vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được thực hiện trực tiếp bởi doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hoặc thông qua ủy thác đầu tư và chi được đầu tư tại Việt Nam trong các lĩnh vực sau:

(i). Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài:

a) Mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh không hạn chế;

b) Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế;

c) Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ, góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 35% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

d) Kinh doanh bất động sản theo quy định tại Luật Kinh doanh bất động sản tối đa 10% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

(ii). Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe:

a) Mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh không hạn chế;

b) Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế;

c) Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ tối đa 50% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

d) Kinh doanh bất động sản theo quy định tại Luật Kinh doanh bất động sản tối đa 20% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

đ) Góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 20% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii). Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm:

a) Nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ của loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ: Thực hiện theo quy định tại khoản (i) mục này;

b) Nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ của loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm sức khỏe: Thực hiện theo quy định tại khoản (ii) mục này.

(iv). Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chỉ được phép đầu tư chứng chỉ quỹ của các quỹ đầu tư mà danh mục tài sản đầu tư thuộc các lĩnh vực doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phép đầu tư theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Nguồn đầu tư;
- Lĩnh vực đầu tư.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

0707. Khả năng thanh toán

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động.

- Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam được coi là có đủ khả năng thanh toán khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây: a) Trích lập dự phòng nghiệp vụ đầy đủ; b) Bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn.

Biên khả năng thanh toán:

Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Các tài sản tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải bảo đảm tính thanh khoản. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ hoặc một phần khi tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu:

(i). Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài là số lớn hơn của một trong hai kết quả tính toán sau:

a) 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;

b) 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

(ii). Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe:

a) Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, bằng 1,5% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

b) Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm hưu trí, bằng 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

c) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khác và hợp đồng bảo hiểm sức khỏe:

- Có thời hạn 05 năm trở xuống: Bằng 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

- Có thời hạn trên 05 năm: Bằng 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

(iii). Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm bằng tổng của:

a) Tái bảo hiểm phi nhân thọ: Thực hiện theo khoản (i);

b) Tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm sức khỏe: Thực hiện theo khoản (ii).

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình bảo hiểm.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

08. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC XUẤT, NHẬP KHẨU

0801. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính:

A. Khái niệm chung về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa:

(i). Xuất khẩu hàng hóa:

Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn của cải, vật chất của Việt Nam. Trong đó:

- *Hàng hóa có xuất xứ trong nước* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- *Hàng hóa tái xuất khẩu* là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

Nhóm/mặt hàng xuất khẩu bao gồm toàn bộ hàng hóa thuộc phạm vi thống kê được phân loại theo nhóm/mặt hàng chủ yếu.

Trị giá xuất khẩu hàng hóa: Tổng trị giá hàng hóa của Việt Nam đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương FOB), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ (USD).

Trị giá xuất khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh các sắc thuế khi xuất khẩu.

Xuất khẩu với các châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ phản ánh tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam với từng châu lục, từng khối nước và từng nước/vùng lãnh thổ.

(ii). Nhập khẩu hàng hóa:

Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của quốc gia. Trong đó:

- *Hàng hóa có xuất xứ nước ngoài* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- *Hàng hóa tái nhập khẩu* là những hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê là hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

Nhóm/mặt hàng nhập khẩu bao gồm toàn bộ hàng hóa thuộc phạm vi thống kê được phân loại theo nhóm/mặt hàng chủ yếu.

Trị giá nhập khẩu hàng hóa: Toàn bộ trị giá hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF và tương đương CIF), được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

Trị giá nhập khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh các sắc thuế khi nhập khẩu.

Nhập khẩu với các châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ phản ánh tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với từng châu lục, từng khối nước và từng nước/vùng lãnh thổ.

(iii). Loại hình xuất nhập khẩu: theo danh mục bảng mã loại hình của cơ quan hải quan.

B. Phạm vi thống kê hàng hóa trong các trường hợp đặc thù

(i) Hàng hóa thuộc phạm vi thống kê:

- Vàng phi tiền tệ: là tất cả các loại vàng trừ vàng tiền tệ, có thể ở dạng thanh, thỏi, xu, bột, vàng trang sức,... dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác;

- Tiền giấy, tiền xu, chứng khoán chưa phát hành, không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền giấy hoặc tiền xu;

- Phương tiện trung gian dùng để mang thông tin bao gồm đĩa mềm, đĩa CD, đĩa VCD, băng từ, thẻ từ, ổ cứng ngoài hoặc bất kỳ vật thể nào lưu trữ được thông tin đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng;

- Hàng hoá gửi hoặc nhận qua bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Hàng hóa mua, bán theo phương thức thương mại điện tử và được thực hiện thủ tục hải quan như các hàng hóa giao dịch thông thường được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Điện năng xuất nhập khẩu;

- Hàng hóa trả lại là hàng hóa được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu trước đó, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất;

- Nhiên liệu, thực phẩm, vật liệu chèn lót,... mua, bán để cung ứng cho máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản khác được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

- Quà tặng, quà biếu của các tổ chức, cá nhân;

- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định, bao gồm:

+ Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định

hoặc phục vụ gia công cho thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất;

+ Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam;

+ Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;

+ Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

+ Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

- Hàng hóa giao dịch theo hình thức hàng đổi hàng mà không thanh toán;
- Hàng vay nợ, viện trợ;
- Hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;
- Hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;
- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ trường hợp hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);
- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài;
- Hàng hóa là tài sản di chuyển;
- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại.

(ii) Hàng hóa không thuộc phạm vi thống kê:

- Hàng hóa chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích vận chuyển, bao gồm hàng hóa quá cảnh và hàng hóa chuyển tải;

- Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: hàng dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công-ten-nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải,...;

- Vàng tiền tệ: vàng xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ và cân đối tiền tệ quốc gia do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước uỷ quyền thực hiện;

- Tiền giấy đã phát hành, chứng khoán và tiền xu đang lưu hành;

- Hàng hóa của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị);

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rộng dùng để chứa hàng hóa: công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Mặt hàng chủ yếu (*);

- Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Nước, vùng lãnh thổ (*)
- Trị giá/Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*)
- Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Nhóm phương thức vận tải (*)
- Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Khối doanh nghiệp
- Số lượng doanh nghiệp/Trị giá/Khối doanh nghiệp
- Loại hình xuất, nhập khẩu
- Số lượng doanh nghiệp/Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Cục Hải quan
- Mã hàng 8 số/Một số nước, vùng lãnh thổ chủ yếu
- Mã hàng 6 số/Nước, vùng lãnh thổ, phương thức vận tải
- Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Cửa khẩu chính.

3. Kỳ công bố:

- Phân tổ theo Mặt hàng chủ yếu: 15 ngày, tháng
- Các phân tổ theo Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Khối doanh nghiệp; Trị giá/Tỉnh, thành phố; Cục Hải quan; Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Nước, vùng lãnh thổ: Tháng
- Các phân tổ theo Loại hình xuất, nhập khẩu; Mã hàng 8 số/Một số nước, vùng lãnh thổ chủ yếu; Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Nhóm phương thức vận tải; Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Cửa khẩu chính: Quý
- Các phân tổ theo Số lượng doanh nghiệp/Trị giá/Khối doanh nghiệp; Số lượng doanh nghiệp/Tỉnh, thành phố; Mã hàng 6 số/Nước, vùng lãnh thổ, phương thức vận tải: 6 tháng

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Hải quan.

Ghi chú:

(*) Phân tổ do Cơ quan Thống kê Trung ương công bố.

0803. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá chịu thuế

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Trị giá xuất khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh sắc thuế khi xuất khẩu.
- Trị giá nhập khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh các sắc thuế khi nhập khẩu, gồm: thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế bảo vệ môi trường, thuế tự vệ, thuế tài nguyên.

2. *Phân tổ chủ yếu*: Nhóm, mặt hàng chủ yếu.

3. *Kỳ công bố*: Tháng.

4. *Nguồn số liệu*: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. *Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*: Tổng cục Hải quan.

0804. Mức độ tự do hóa đối với thuế nhập khẩu theo các Hiệp định thương mại

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Mức độ tự do hóa thương mại được tính bằng số dòng thuế bị cắt giảm trong các Hiệp định thương mại.

2. *Phân tổ chủ yếu*: Loại Hiệp định.

3. *Kỳ công bố*: Năm.

4. *Nguồn số liệu*: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. *Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*: Vụ Hợp tác quốc tế.

0805. Thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Bao gồm thuế suất ưu đãi đặc biệt, thuế suất ưu đãi, thuế suất thông thường, thuế suất ngoài hạn ngạch, thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp.

2. *Phân tổ chủ yếu*:

- Mã HS 8 số; Mã HS10 số;

- Thuế suất theo từng biểu thuế.

3. *Kỳ công bố*: Năm.

4. *Nguồn số liệu*: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. *Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*: Vụ Chính sách thuế.

09. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ

0901. Giá hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá

1. Khái niệm, phương pháp tính:

(i) Nhà nước định giá đối với:

- Hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về thương mại và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Tài nguyên quan trọng theo quy định của pháp luật về tài nguyên;

- Hàng dự trữ quốc gia; sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

- Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu có tính chất độc quyền trong mua, bán hoặc có thị trường cạnh tranh hạn chế và ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội, đời sống người dân, hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(ii) Các hình thức định giá:

- Mức giá cụ thể;

- Khung giá;

- Mức giá tối đa, mức giá tối thiểu.

(iii) Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá được quy định theo quy định của Luật Quản lý giá và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý giá.

(iv) Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập văn bản đề nghị điều chỉnh gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ đề trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

(v) Hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá không bao gồm sản phẩm dịch vụ công ích, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hàng hóa, dịch vụ.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Cục Quản lý giá chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu của Trung ương và trên phạm vi toàn quốc đối với các số liệu tập trung tại Bộ Tài chính hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu trên địa bàn.

0902. Giá đăng ký hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá

1. Khái niệm, phương pháp tính:

(i). Hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá là hàng hóa, dịch vụ thiết yếu, có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân.

(ii). Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá bao gồm:

- a) Xăng, dầu thành phẩm.
- b) Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).
- c) Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi.
- d) Thóc tẻ, gạo tẻ.
- đ) Phân đạm; phân DAP; phân NPK.
- e) Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản.
- g) Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm.
- h) Thuốc bảo vệ thực vật.

i) Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

(iii). Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập văn bản đề nghị điều chỉnh gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

(iv). Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, bình ổn giá trong các trường hợp sau đây:

a) Mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá biến động bất thường gây tác động lớn đến kinh tế - xã hội, sản xuất, kinh doanh, đời sống người dân;

b) Khi cơ quan có thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh và mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ có biến động bất thường.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hàng hóa, dịch vụ.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Cục Quản lý giá chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu của Trung ương và trên phạm vi toàn quốc đối với các số liệu tập trung tại Bộ Tài chính hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu trên địa bàn.

0903. Giá kê khai của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá

1. Khái niệm, phương pháp tính:

(i). Giá kê khai là mức giá hàng hóa, dịch vụ do tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tự quyết định và được thông báo đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai.

(ii). Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền tiếp nhận kê khai rà soát, ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại Bộ, cơ quan ngang Bộ.

(iii). Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại địa phương và không thuộc danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hàng hóa, dịch vụ.

3. Kỳ báo cáo: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Cục Quản lý giá chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu của Trung ương và trên phạm vi toàn quốc đối với các số liệu tập trung tại Bộ Tài chính hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu trên địa bàn.

0904. Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khu vực điều tra thu thập giá thị trường: Chọn điểm thu thập thông tin là những nơi có hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên, ổn định đại diện cho khu vực thành thị, nông thôn tại tỉnh, thành phố. Trường hợp thu thập theo giá niêm yết thì ghi rõ là niêm yết của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

b) Các loại giá thị trường cần thu thập:

- Giá bán lẻ sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Giá bán lẻ tại các trung tâm thương mại, siêu thị, đại lý bán lẻ, các chợ tại khu vực trung tâm, khu vực nông thôn của tỉnh, thành phố.

Các mức giá thu thập là giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

c) Phương pháp thu thập:

- Thu thập trực tiếp: Cán bộ thị trường trực tiếp đến các nhà máy sản xuất, chế biến, trung tâm bán buôn, chợ đầu mối; các trung tâm thương mại, siêu thị, các chợ,... để điều tra, thu thập thông tin;

- Thu thập gián tiếp: Cơ quan báo cáo giá thị trường có công văn yêu cầu các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường; thu thập thông tin giá thị trường qua các phương tiện thông tin đại chúng: báo, đài, tạp chí,...; thu thập qua thống kê giá đăng ký, kê khai của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; thu thập qua hình thức ký hợp đồng mua tin, hợp đồng cộng tác viên thường xuyên với tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hàng hóa, dịch vụ;
- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Cục Quản lý giá chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu của Trung ương và trên phạm vi toàn quốc đối với các số liệu tập trung tại Bộ Tài chính hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu trên địa bàn.

0905. Số doanh nghiệp thẩm định giá

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Doanh nghiệp thẩm định giá được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp thẩm định giá được hoạt động khi Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý giá.

0906. Số doanh nghiệp đăng ký, kê khai giá

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Kê khai giá là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ gửi thông báo mức giá hàng hóa, dịch vụ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền

khi định giá, điều chỉnh giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải kê khai giá.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hàng hóa, dịch vụ.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Cục Quản lý giá chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu của Trung ương và trên phạm vi toàn quốc đối với các số liệu tập trung tại Bộ Tài chính hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu trên địa bàn.

0907. Trích lập, sử dụng và lãi phát sinh trên số dư Quỹ Bình ổn giá

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Quỹ bình ổn giá là quỹ tài chính không nằm trong cân đối ngân sách nhà nước, được trích lập từ giá hàng hóa, dịch vụ và các nguồn tài chính hợp pháp khác và chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá. Chính phủ quyết định việc lập quỹ bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; quy định về quản lý, trích lập, chi sử dụng quỹ bình ổn giá và chịu trách nhiệm bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng quỹ.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại hàng hóa, dịch vụ.

- Số sử dụng/Số dư.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý giá.

10. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC TÀI SẢN CÔNG

1001. Tài sản công

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Tài sản công là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Tài sản công được thống kê gồm:

- Tài sản công tại cơ quan, tổ chức đơn vị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và tài sản kết cấu hạ tầng công trình cấp nước sạch nông thôn.

- Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Tài sản dự án sử dụng vốn nhà nước.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại tài sản;

- Cấp quản lý.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý công sản.

11. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC NGƯỜI NỘP THUẾ

1101. Số lượng người nộp thuế

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Số lượng người nộp thuế phản ánh quy mô, đặc trưng của người nộp thuế được quản lý tại cơ quan thuế các cấp và trong toàn ngành thuế trong từng giai đoạn nhất định và phản ánh quá trình phát triển của người nộp thuế theo thời gian thống kê, bao gồm:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế thay người nộp thuế.

Mã số thuế 10 số được cấp cho:

a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác có đầy đủ tư cách pháp nhân và tự chịu trách nhiệm về toàn bộ nghĩa vụ của mình trước pháp luật;

b) Đại diện hộ kinh doanh và cá nhân khác:

- Người nộp thuế là các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sau:

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân thực hiện đăng ký doanh nghiệp (đăng ký thuế và đăng ký kinh doanh) tại cơ quan đăng ký kinh doanh (sau đây gọi là Doanh nghiệp).

+ Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán, luật sư, công chứng hoặc các lĩnh vực chuyên ngành khác không đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

+ Đơn vị sự nghiệp; đơn vị vũ trang; tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội, xã hội-nghề nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật nhưng không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh; tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu; hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

+ Tổ chức được thành lập bởi cơ quan có thẩm quyền không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Tổ chức khác).

+ Tổ chức, cá nhân không phát sinh nghĩa vụ thuế nhưng được hoàn thuế, gồm: Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA (sau đây gọi là Tổ chức khác).

+ Tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập kinh doanh tại Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam có thu nhập phát sinh tại Việt Nam hoặc có phát sinh nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

+ Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài; tổ chức có hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh với cá nhân nộp thay cho cá nhân.

+ Người Điều hành, công ty Điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng, hiệp định dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng, hiệp định dầu khí và tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn.

+ Hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh và cung cấp hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả cá nhân của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu) (sau đây gọi là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh).

+ Cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh).

- + Tổ chức và cá nhân khác có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
- + Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công.
- Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế uỷ nhiệm thu.
- Người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế cho người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Mã số thuế 13 số được cấp cho:

a) Các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp được cấp mã số đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; các đơn vị phụ thuộc của các tổ chức kinh tế, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật và có phát sinh nghĩa vụ thuế.

Sau đây gọi chung là “đơn vị trực thuộc”. Đơn vị có “đơn vị trực thuộc” được gọi là “đơn vị chủ quản”

b) Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng, hiệp định dầu khí, Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng, hiệp định dầu khí:

- Đối với hợp đồng, hiệp định tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí (sau đây gọi chung là “hợp đồng dầu khí”), mã số thuế 10 số được cấp cho: Người Điều hành, Công ty Điều hành chung theo từng hợp đồng dầu khí; Doanh nghiệp liên doanh đối với hợp đồng dầu khí được ký kết dưới hình thức hợp đồng liên doanh.

Trường hợp hợp đồng dầu khí quy định mỗi nhà thầu, nhà đầu tư phải thực hiện nghĩa vụ thuế riêng (bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí) thì nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng được cấp mã số thuế 13 số (kể cả nhà thầu, nhà đầu tư là Người Điều hành và nhà thầu nhận phần lãi được chia) theo mã số thuế 10 số của Người Điều hành hoặc Công ty Điều hành chung hoặc Doanh nghiệp liên doanh.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí được cấp mã 13 số (theo mã số thuế 10 số của Người Điều hành hoặc Công ty Điều hành chung hoặc Doanh nghiệp liên doanh của từng hợp đồng dầu khí) để kê khai, nộp thuế đối với phần lãi được chia.

Trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu đứng tên trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có trách nhiệm sử dụng mã số thuế 13 số được cấp để kê khai, nộp thuế thay cho bên chuyển nhượng đối với phần thu nhập phát sinh có liên quan đến hợp đồng dầu khí ở Việt Nam và đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế theo mã số thuế 10 số của Người Điều hành hoặc Công ty Điều hành chung hoặc Doanh nghiệp liên doanh.

- Đối với tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần lõi dầu, khí được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn, được cấp một mã số thuế 10 số theo từng hợp đồng hoặc văn bản thoả thuận hoặc giấy tờ tương đương khác để kê khai, nộp thuế cho từng hợp đồng.

c) Các địa Điểm kinh doanh của hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh trong trường hợp các địa Điểm kinh doanh trên cùng địa bàn cấp huyện nhưng khác địa bàn cấp xã.

Số lượng mã số thuế đã cấp cho người nộp thuế đến thời điểm thống kê: Là số lượng người nộp thuế đã được cơ quan thuế cấp mã số thuế lũy kế đến thời điểm thống kê.

Số lượng người nộp thuế đang tạm ngừng hoạt động tại thời điểm thống kê: Là số lượng người nộp thuế tạm ngừng hoạt động có thông báo với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, hoặc doanh nghiệp được cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Số lượng người nộp thuế đã ngừng hoạt động tại thời điểm thống kê: Là số lượng người nộp thuế ngừng hoạt động, đã hoàn thành hoặc chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định, tại thời điểm thống kê. Người nộp thuế ngừng hoạt động do một trong các lý do sau:

- Người nộp thuế là tổ chức giải thể, phá sản;
- Hộ kinh doanh chấm dứt kinh doanh;
- Người nộp thuế ngừng hoạt động do chia, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp;
- Người nộp thuế là doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Người nộp thuế được cơ quan thuế xác định là không còn kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký;
- Người nộp thuế là đơn vị trực thuộc bị cơ quan thuế đóng mã số thuế khi đơn vị chủ quản đóng mã số thuế;
- Người nộp thuế bị cơ quan thuế cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hóa đơn; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề;
- Người nộp thuế là cá nhân khác (không phải hộ kinh doanh cá thể) đã thông báo với cơ quan thuế thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi chết, mất tích, hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Số lượng người nộp thuế đang hoạt động tại thời điểm thống kê: Là số lượng người nộp thuế đã được cơ quan thuế cấp mã số thuế, đang hoạt động tại thời điểm thống kê, không thuộc một trong các trường hợp sau:

- Người nộp thuế đang tạm ngừng kinh doanh;
- Người nộp thuế ngừng hoạt động đã chấm dứt hoặc chưa chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Địa bàn;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thuế.

1102. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh số lượng doanh nghiệp cơ quan thuế đang quản lý, đang kinh doanh tại không gian, thời điểm cụ thể và các biến động về số lượng doanh nghiệp tại không gian và trong khoảng thời gian cụ thể.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Địa bàn;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thuế.

1103. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, ngân hàng, các tổ chức tín dụng,...) thể hiện qua các chỉ tiêu thống kê tổng hợp từ các tờ khai thuế báo cáo tài chính của doanh nghiệp, các chứng từ nộp thuế của người nộp thuế, quyết định của cơ quan thuế.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Địa bàn;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Thuế.**1104. Tình hình tài chính của doanh nghiệp****1. Khái niệm, phương pháp tính:**

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, ngân hàng, các tổ chức tín dụng,...).

2. Phân tổ chủ yếu:

- Địa bàn;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Thuế.**1105. Tuân thủ pháp luật thuế của doanh nghiệp****1. Khái niệm, phương pháp tính:**

Các chỉ tiêu này phản ánh tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của các doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Địa bàn;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Thuế.**12. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC ĐƠN VỊ CÓ QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH****Khái niệm chung:**

Đơn vị có quan hệ với ngân sách bao gồm: đơn vị dự toán các cấp, đơn vị

sử dụng ngân sách Nhà nước, các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách; dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách Trung ương và các cấp ngân sách tỉnh, huyện, xã.

1201. Số lượng mã số đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Đơn vị dự toán ngân sách là cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách.

Đơn vị sử dụng ngân sách là đơn vị dự toán ngân sách được giao trực tiếp quản lý, sử dụng ngân sách.

Bao gồm: Mã số các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước, các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Chương ngân sách;
- Loại hình đơn vị;
- Cấp quản lý (trung ương/địa phương);
- Cấp ngân sách.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Cục Tin học và Thống kê tài chính chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu theo các phân tổ: chương ngân sách, loại hình đơn vị, cấp quản lý (trung ương/địa phương), cấp ngân sách;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu do địa phương quản lý theo phân tổ loại hình đơn vị.

1202. Số lượng mã số dự án đầu tư

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Dự án đầu tư là các dự án nằm trong kế hoạch vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước, vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn đối ứng cho các dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được Nhà nước giao hàng năm. Kế hoạch vốn đầu tư bao gồm vốn chuẩn bị đầu tư, vốn thực hiện đầu tư.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Chương ngân sách;
- Giai đoạn đầu tư.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Cục Tin học và Thống kê tài chính chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu theo các phân tổ: chương ngân sách, giai đoạn đầu tư;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu do địa phương quản lý theo phân tổ giai đoạn đầu tư.

13. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG

Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực như giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học, văn hóa, thể dục thể thao, du lịch, lao động - thương binh và xã hội, thông tin truyền thông và các lĩnh vực sự nghiệp khác được pháp luật quy định.

1301. Số lượng đơn vị sự nghiệp công

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Số lượng đơn vị sự nghiệp công gồm tổng số tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực như giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học, văn hóa, thể dục thể thao, du lịch, lao động - thương binh và xã hội, thông tin truyền thông và các lĩnh vực sự nghiệp khác được pháp luật quy định.

2. Phân tổ chủ yếu: Cấp ngân sách.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu của Trung ương và trên phạm vi toàn quốc;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu trên địa bàn.

1302. Thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công

Chỉ tiêu này không bao gồm nguồn NSNN.

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Dịch vụ sự nghiệp công là dịch vụ sự nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo; dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin, truyền thông và báo chí; khoa học và công nghệ; sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước là dịch vụ sự nghiệp công có điều kiện xã hội hóa cao, Nhà nước không bao cấp, giá dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Đơn vị sự nghiệp công;
- Loại dịch vụ sự nghiệp công;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu của Trung ương và trên phạm vi toàn quốc;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu trên địa bàn.

14. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

Phạm vi thu thập thông tin của nhóm chỉ tiêu này bao gồm doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh nghiệp nhà nước (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ).

1401. Tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước/có vốn nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước/có vốn nhà nước (doanh nghiệp nhà nước gồm doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết) được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

- Tổng tài sản: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

- Vốn chủ sở hữu: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá,...

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực kinh doanh.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Cục Tài chính doanh nghiệp chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu của Trung ương và trên phạm vi toàn quốc;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu trên địa bàn.

1402. Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước là việc thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước để doanh nghiệp nhà nước có cơ cấu hợp lý, tập trung vào ngành, lĩnh vực then chốt; cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; quốc phòng, an ninh; lĩnh vực độc quyền tự nhiên; ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Thực hiện công khai, minh bạch theo cơ chế thị trường và quy định của pháp luật trong cổ phần hóa và thoái vốn, không để xảy ra tiêu cực, lợi ích nhóm, thất thoát vốn, tài sản nhà nước.

2. Phân tổ chủ yếu: Phương thức tái cơ cấu.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Cục Tài chính doanh nghiệp chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu của Trung ương và trên phạm vi toàn quốc;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu trên địa bàn.

15. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

1501. Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Người tham gia bảo hiểm xã hội có thể thực hiện dưới 02 loại hình là bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Quỹ bảo hiểm xã hội là quỹ tài chính độc lập với ngân sách nhà nước, được hình thành từ đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động và có sự hỗ trợ của Nhà nước. Quỹ bảo hiểm xã hội được tách thành các quỹ thành phần sau: Quỹ ốm đau và thai sản; Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; và Quỹ hưu trí và tử tuất.

Các nguồn hình thành (nguồn thu) quỹ bảo hiểm xã hội:

- Người sử dụng lao động đóng theo quy định;
- Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện đóng theo quy định;
- Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ;
- Hỗ trợ của Nhà nước;
- Các nguồn thu hợp pháp khác.

Sử dụng (Chi) quỹ bảo hiểm xã hội:

- Trả các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định, bao gồm: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất;
- Đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng lương hưu hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành;
- Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội theo quy định;
- Trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với trường hợp không do người sử dụng lao động giới thiệu đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động mà kết quả giám định đủ điều kiện hưởng chế độ bảo hiểm xã hội;
- Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng quỹ theo quy định.

2. Phân tổ chức yếu: Nguồn thu/chi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp.

1502. Thu, chi quỹ bảo hiểm y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm được áp dụng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận, do Nhà nước tổ chức thực hiện và các đối tượng có trách nhiệm tham gia theo quy định của Luật này.

Quỹ bảo hiểm y tế là quỹ tài chính được hình thành từ nguồn đóng bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác, được sử dụng để chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế, chi phí quản lý bộ máy của tổ chức bảo hiểm y tế và những khoản chi phí hợp pháp khác liên quan đến bảo hiểm y tế.

Quỹ bảo hiểm y tế được phân bổ và sử dụng như sau:

90% số tiền đóng bảo hiểm y tế dành cho khám bệnh, chữa bệnh (quỹ khám bệnh, chữa bệnh) được sử dụng cho các mục đích:

a) Chi trả các khoản chi phí thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 22 sửa đổi, bổ sung của Luật Bảo hiểm y tế và Điều 4 Nghị định số 105/2014/NĐ-CP.

b) Trích để lại cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có đủ điều kiện theo quy định của Bộ Y tế để mua thuốc, vật tư y tế tiêu hao, trang thiết bị và dụng cụ y tế thông thường để tổ chức khám bệnh, chữa bệnh trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em, học sinh, sinh viên.

2. Phân tổ chủ yếu: Nguồn thu/chi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp.

1503. Thu, chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Người thất nghiệp là người đang đóng bảo hiểm thất nghiệp mà bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng chưa tìm được việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

- *Bảo hiểm thất nghiệp bao gồm các chế độ sau:*

- + Trợ cấp thất nghiệp;
- + Hỗ trợ học nghề;
- + Hỗ trợ tìm việc làm.

- *Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm thất nghiệp như sau :*

- + Người lao động đóng bằng 1% tiền lương tháng;
- + Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp;
- + Nhà nước hỗ trợ tối đa 1% quỹ tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và do ngân sách trung ương bảo đảm.

- *Nguồn hình thành quỹ bảo hiểm thất nghiệp:*

- + Các khoản đóng và hỗ trợ theo mức đóng và trách nhiệm đóng nêu trên;
- + Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ;
- + Nguồn thu hợp pháp khác.

- *Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được sử dụng như sau:*

- + Chi trả trợ cấp thất nghiệp;
- + Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động;
- + Hỗ trợ học nghề;
- + Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- + Đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng trợ cấp thất nghiệp;
- + Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội;
- + Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng Quỹ.

2. Phân tổ chức: Nguồn thu/chi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp.

1504. Thu lãi đầu tư tài chính các quỹ bảo hiểm**1. Khái niệm, phương pháp tính:**

Chỉ tiêu phản ánh tình hình thu lãi đầu tư tài chính của các quỹ bảo hiểm.

2. Phân tổ:

- Loại quỹ;
- Hình thức đầu tư.

3. Kỳ báo cáo: Năm.**4. Nguồn dữ liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp.

1505. Kết quả hoạt động của các quỹ tài chính có chức năng cho vay, bảo lãnh**1. Khái niệm, phương pháp tính:**

- Các khoản thu nhập bao gồm:
 - + Thu nhập từ các hoạt động nghiệp vụ
 - + Thu nhập từ hoạt động tài chính
 - + Thu nhập khác
- Các khoản chi phí bao gồm:
 - + Chi hoạt động nghiệp vụ
 - + Chi cho cán bộ, nhân viên
 - + Chi phí quản lý
 - + Chi hoạt động tài chính
 - + Các khoản chi khác

2. Phân tổ: Loại quỹ.**3. Kỳ báo cáo:** Năm.**4. Nguồn dữ liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

1506. Quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách**1. Khái niệm, phương pháp tính:**

Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là quỹ do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, nguồn thu, nhiệm vụ chi của quỹ để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Dư nguồn cuối kỳ = Dư nguồn đầu kỳ + Tổng nguồn vốn phát sinh trong kỳ - Tổng sử dụng nguồn vốn trong kỳ

2. **Phân tổ:** Loại quỹ.

3. **Kỳ báo cáo:** Năm.

4. **Nguồn dữ liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. **Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp, Vụ Tài chính ngân hàng, Cục Tài chính doanh nghiệp, Vụ I thu thập, tổng hợp số liệu của Trung ương và trên phạm vi toàn quốc;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu trên địa bàn.

16. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC XỔ SỐ, ĐẶT CƯỢC, CASINO, TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỜNG

1601. Tình hình hoạt động kinh doanh xổ số

1. **Khái niệm, phương pháp tính:**

a) Doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh xổ số bao gồm: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh, doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác, doanh thu từ hoạt động tài chính theo quy định của pháp luật và thu nhập khác.

b) Chi phí của doanh nghiệp kinh doanh xổ số bao gồm:

- Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số:

+ Chi phí trả thưởng:

• Chi phí trả thưởng đối với loại hình xổ số truyền thống, xổ số lô tô thủ công và xổ số biết kết quả ngay là số tiền thực tế trả cho người trúng thưởng đối với các vé xổ số trúng thưởng theo quy định của pháp luật. Riêng đối với loại hình xổ số truyền thống phát hành theo cơ chế liên kết phát hành, chi phí trả thưởng gồm: Chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán cho các vé xổ số trúng thưởng thuộc trách nhiệm tự chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực; Chi phí trả thưởng thực tế đã chi trả được phân bổ cho doanh nghiệp kinh doanh xổ số theo tỷ lệ phân bổ đối với các vé xổ số trúng thưởng thuộc trách nhiệm chi trả chung của Hội đồng được quy định cụ thể tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực.

• Chi phí trả thưởng đối với loại hình xổ số tự chọn số điện toán là số tiền thực tế trả cho người trúng thưởng đối với các vé xổ số trúng thưởng và giá trị của các giải thưởng tích lũy chưa trúng thưởng được chuyển sang kỳ quay số mở thưởng tiếp theo được quy định cụ thể tại Thẻ lệ tham gia dự thưởng theo quy định của pháp luật về xổ số.

- + Chi hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số.
- + Chi phí ủy quyền trả thưởng cho khách hàng trúng thưởng.
- + Chi phí trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng.
- + Chi phí khác.
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác.

c) Thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước.

d) Kết quả kinh doanh (lãi/lỗ).

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình xổ số.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

1602. Tình hình hoạt động kinh doanh đặt cược

1. Khái niệm, phương pháp tính:

a) Doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh đặt cược bao gồm: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh đặt cược, doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh đặt cược theo quy định của pháp luật, doanh thu tài chính và thu nhập khác (nếu có).

b) Chi phí hoạt động kinh doanh đặt cược bao gồm:

- Chi phí trả thưởng là số tiền thực tế doanh nghiệp kinh doanh đặt cược trả cho người chơi trúng thưởng khi tham gia đặt cược theo quy định tại Thẻ lệ đặt cược và quy định của pháp luật về thuế.

- Chi hoa hồng đại lý bán vé đặt cược.

- Chi chế độ thù lao cho các thành viên Hội đồng giám sát cuộc đua.

- Chi phí khác.

c) Thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước.

d) Kết quả kinh doanh (lãi/lỗ).

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình đặt cược.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

1603. Tình hình hoạt động kinh doanh casino

1. Khái niệm, phương pháp tính:

a) Doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh casino bao gồm: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh casino, doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh casino theo quy định của pháp luật, doanh thu tài chính và thu nhập khác (nếu có).

b) Chi phí hoạt động kinh doanh casino bao gồm:

- Chi phí trả thưởng là số tiền thực tế doanh nghiệp trả cho người chơi trúng thưởng khi tham gia chơi các trò chơi tại Điểm kinh doanh casino theo quy định tại Thể lệ trò chơi và quy định của pháp luật về thuế.

- Chi phí thuê quản lý.

- Chi phí khác.

c) Thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước.

d) Kết quả kinh doanh (lãi/lỗ).

2. Phân tổ chủ yếu: Kinh doanh casino.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

1604. Tình hình hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng

1. Khái niệm, phương pháp tính:

a) Doanh thu hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng bao gồm: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh máy trò chơi điện tử có thưởng, doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác từ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng thực hiện theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

b) Chi phí hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, bao gồm:

- Chi phí trả thưởng là số tiền thực tế doanh nghiệp trả cho người chơi trúng thưởng khi tham gia chơi các trò chơi trên máy trò chơi điện tử có thưởng theo quy định tại Thể lệ trò chơi và quy định của pháp luật về thuế.

- Chi phí thuê quản lý.

- Chi phí khuyến mại.
- Chi phí khác.
- c) Thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước.
- d) Kết quả kinh doanh (lãi/lỗ).

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình trò chơi điện tử có thưởng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

17. NHÓM CHỈ TIÊU THÔNG KÊ VỀ LĨNH VỰC VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Khái niệm chung:

Vốn đầu tư công gồm: vốn ngân sách nhà nước; vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật.

Kế hoạch đầu tư công là một tập hợp các mục tiêu, định hướng, danh mục chương trình, dự án đầu tư công; cân đối nguồn vốn đầu tư công, phương án phân bổ vốn, các giải pháp huy động nguồn lực và triển khai thực hiện.

1701. Phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Chỉ tiêu phản ánh việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công, phản ánh tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công (trừ vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật).

2. Phân tổ chủ yếu:

- Trung ương, địa phương;
- Nguồn vốn;
- Cấp ngân sách;

3. Kỳ công bố:

- Tháng; quý; năm; giữa kỳ, cuối kỳ kế hoạch;
- Khi có điều chỉnh bổ sung.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đầu tư chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu

1704. Quyết toán các nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước gồm:

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản nguồn trong nước, bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết và các nguồn vốn khác thuộc ngân sách nhà nước (nếu có).

+ Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương.

+ Vốn công trái quốc gia.

+ Vốn hỗ trợ chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

- Quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước hàng năm, bao gồm: thẩm định, thông báo kết quả thẩm định quyết toán và chỉnh lý quyết toán.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Nguồn vốn;

- Cấp ngân sách;

- Bộ, ngành;

- Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Vụ Đầu tư chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu của Trung ương và trên phạm vi toàn quốc theo các phân tổ: nguồn vốn; cấp ngân sách; giai đoạn đầu tư; bộ, ngành; tỉnh, thành phố; mục lục ngân sách nhà nước;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu do địa phương quản lý theo các phân tổ: nguồn vốn; cấp ngân sách; mục lục ngân sách nhà nước.